# BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TIÊU NƯỚC

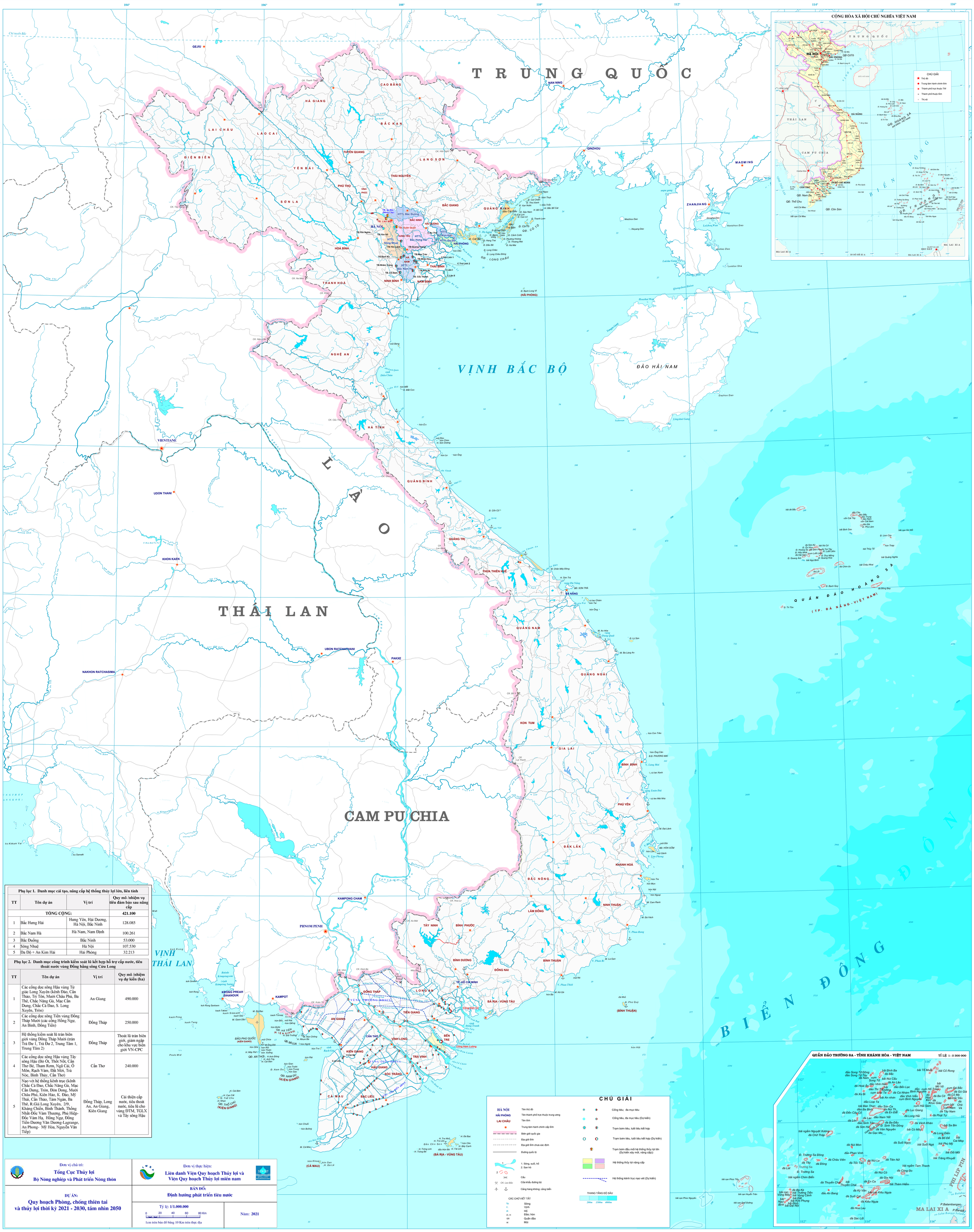


**Phụ lục 1. Danh mục cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi lớn, liên tỉnh**

| TT | Tên dự án | Vị trí | Quy mô /nhiệm vụ tiêu đảm bảo sau nâng cấp |
|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG:** | | **421.100** |
| 1 | Bắc Hưng Hải | Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội, Bắc Ninh | 128.085 |
| 2 | Bắc Nam Hà | Hà Nam, Nam Định | 100.261 |
| 3 | Bắc Đuống | Bắc Ninh | 53.000 |
| 4 | Sông Nhuệ | Hà Nội | 107.530 |
| 5 | Đa Độ + An Kim Hải | Hải Phòng | 32.213 |

**Phụ lục 2. Danh mục công trình kiểm soát lũ kết hợp hỗ trợ cấp nước, tiêu thoát nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

| TT | Tên dự án | Vị trí | Quy mô /nhiệm vụ dự kiến (ha) |
|---|---|---|---|
| 1 | Các cống dọc sông Hậu vùng Tứ giác Long Xuyên (kênh Đào, Cần Thảo, Trà Tôn, Mười Châu Phủ, Ba Thê, Chắc Năng Gù, Mạc Cần Dung, Chắc Cà Đao, S. Long Xuyên, Tròn) | An Giang | 490.000 |
| 2 | Các cống dọc sông Tiền vùng Đồng Tháp Mười (các cống Hồng Ngự, An Bình, Đồng Tiến) | Đồng Tháp | 250.000 |
| 3 | Hệ thống kiểm soát lũ tràn biên giới vùng Đồng Tháp Mười (tràn Trà Đư 1, Trà Đư 2, Trung Tâm 1, Trung Tâm 2) | Đồng Tháp | Thoát lũ tràn biên giới, giảm ngập cho khu vực biên giới VN-CPC |
| 4 | Các cống dọc sông Hậu vùng Tây sông Hậu (Bò Ót, Thốt Nốt, Cần Thơ Bé, Tham Rơm, Ngã Cái, Ô Môn, Rạch Vàm, Đất Mới, Trà Nóc, Bình Thủy, Cần Thơ) | Cần Thơ | 240.000 |
| 5 | Nạo vét hệ thống kênh trục (kênh Chắc Cà Đao, Chắc Năng Gù, Mạc Cần Dung, Tròn, Đòn Dông, Mười Châu Phủ, Kiên Hảo, K. Đào, Mỹ Thái, Cần Thảo, Tám Ngàn, Ba Thê, R.Giá Long Xuyên, 2/9, Kháng Chiến, Bình Thành, Thống Nhất-Đốc Vàm Thượng, Phú Hiệp-Đốc Vàm Hạ, Hồng Ngự, Đồng Tiến-Dương Văn Dương-Lagrange, An Phong- Mỹ Hòa, Nguyễn Văn Tiếp) | Đồng Tháp, Long An, An Giang, Kiên Giang | Cải thiện cấp nước, tiêu thoát nước, tiêu lũ cho vùng ĐTM, TGLX và Tây sông Hậu |

Đơn vị chủ trì:
**Tổng Cục Thủy lợi**
**Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**

Đơn vị thực hiện:
**Liên danh Viện Quy hoạch Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi miền nam**

DỰ ÁN:
**Quy hoạch Phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050**

BẢN ĐỒ:
**Định hướng phát triển tiêu nước**

Tỷ lệ: **1/1.000.000**

0 20 40 60 80 Km

1cm trên bản đồ bằng 10 Km trên thực địa

Năm: **2021**